

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	0.5%	-1.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.47
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

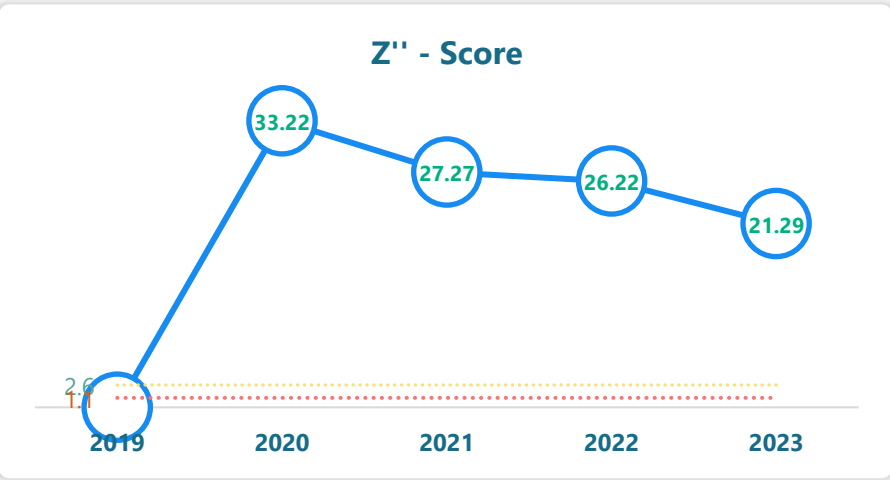
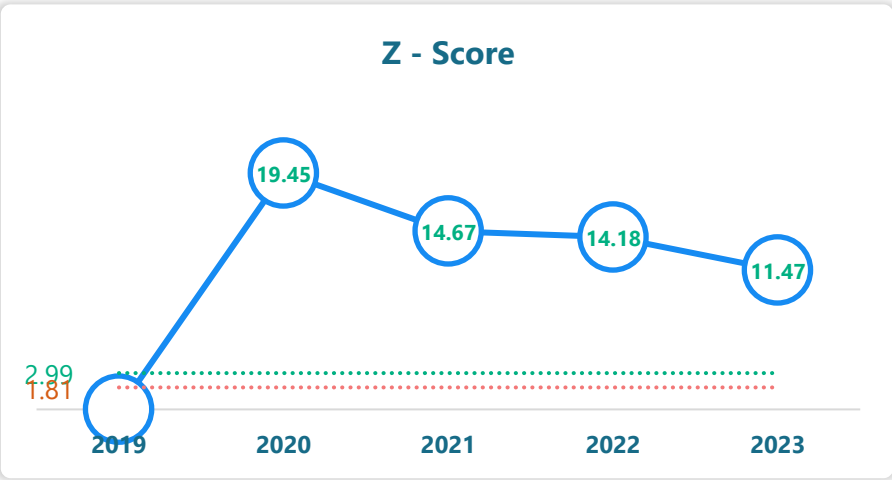
Hệ số nguy cơ phá sản	21.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,135		▲ 2.00
tỷ VNĐ		▲ 0.1%

LN sau thuế	2023	YoY
374		▲ 27.0
tỷ VNĐ		▲ 8.0%

ROE	2023	+/- YoY
16.5%		▲ 0.7%

ROA	2023	+/- YoY
14.8%		▲ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MCM** năm **2023** đạt **11.47**, **thấp hơn** so với năm 2022 (14.18). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

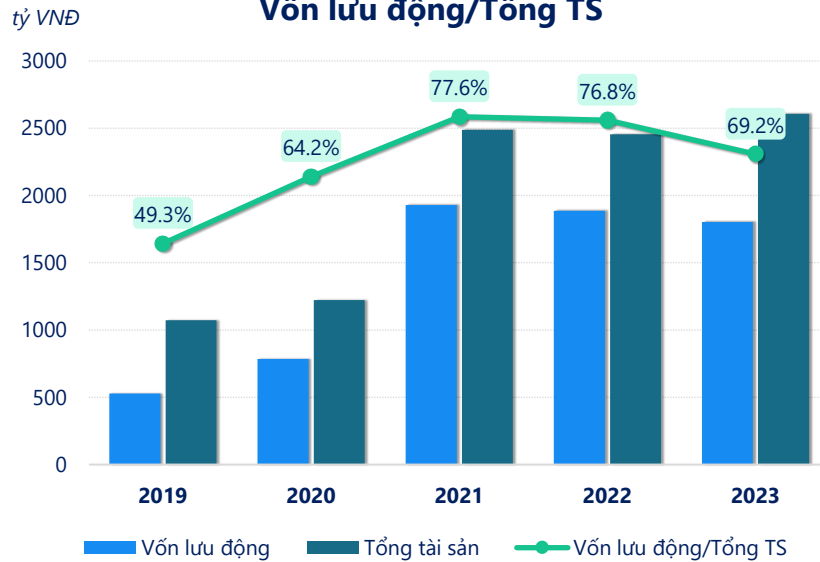
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **21.29** > **2.6**, cho thấy **MCM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **MCM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,135** tỷ đồng **tăng 0.07%**, lợi nhuận sau thuế đạt 374.4 tỷ đồng **tăng 8.04%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (UPCOM: MCM)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

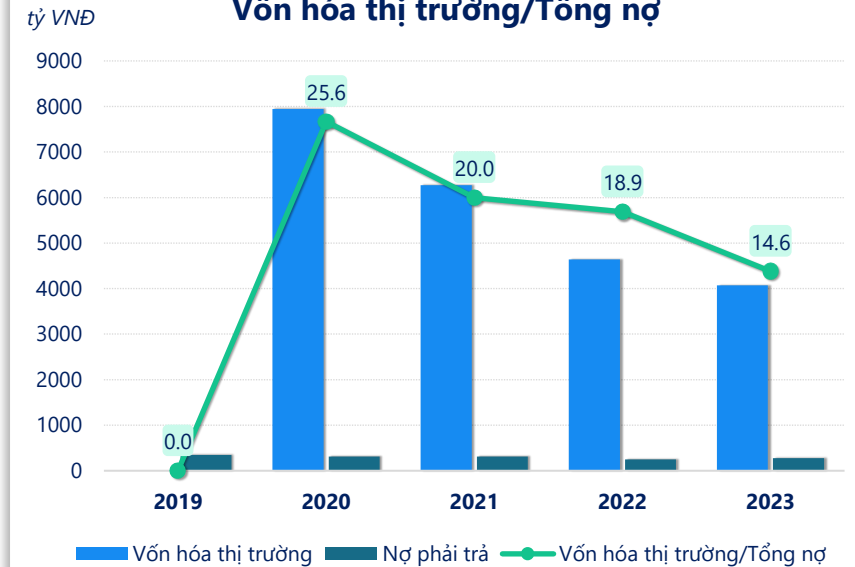


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

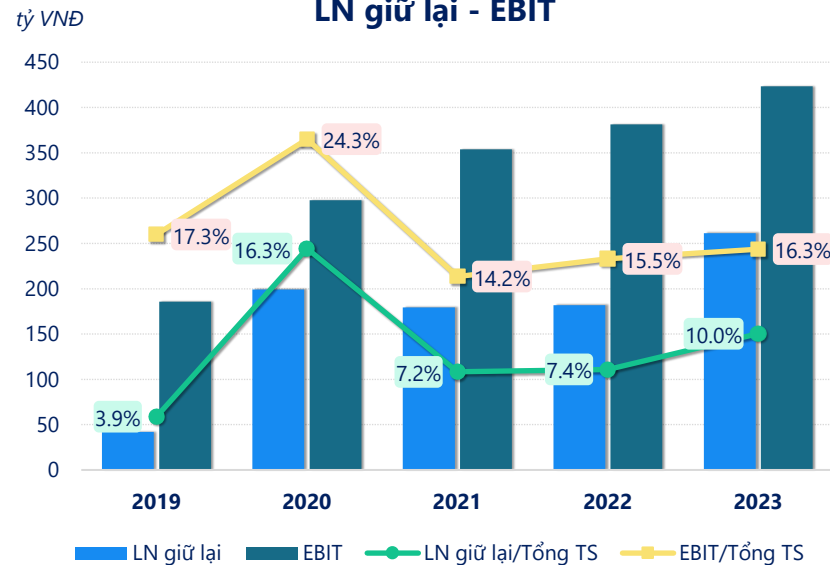
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **14.60**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

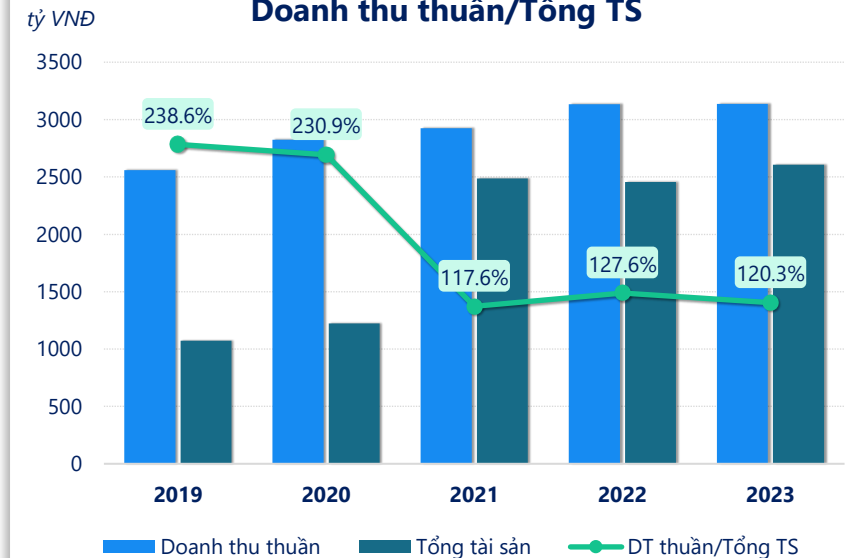
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,606</b>	<b>2,455</b>	<b>6.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,078</b>	<b>2,123</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	55.2	312	-82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,442	1,285	12.2%
Phải thu ngắn hạn	349	308	13.3%
Hàng tồn kho	186	194	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	45.7	23.8	92.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>528</b>	<b>332</b>	<b>59.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.17	-45.5%
Tài sản cố định	393	227	73.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	119	96.9	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>17.1</b>	<b>8.10</b>	<b>111%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>279</b>	<b>245</b>	<b>13.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>274</b>	<b>238</b>	<b>15.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	123	103	19.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.35</b>	<b>6.97</b>	<b>-37.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,327</b>	<b>2,210</b>	<b>5.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,327</b>	<b>2,210</b>	<b>5.3%</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,558</b>	<b>2,823</b>	<b>2,926</b>	<b>3,133</b>	<b>3,135</b>
Giá vốn hàng bán	2,072	1,935	2,027	2,115	2,127
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>487</b>	<b>888</b>	<b>899</b>	<b>1,018</b>	<b>1,009</b>
Doanh thu HĐTC	47.8	41.1	95.4	103	162
Chi phí TC	0.16	0.06	0.50	1.00	0.88
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.16</b>	<b>0</b>	<b>0.16</b>	<b>0.64</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	322	597	594	689	709
Chi phí QLDN	23.3	29.5	36.6	39.6	37.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>189</b>	<b>303</b>	<b>363</b>	<b>392</b>	<b>423</b>
Lợi nhuận khác	-3.36	-5.63	-8.80	-10.9	0.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>186</b>	<b>298</b>	<b>354</b>	<b>381</b>	<b>424</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>167</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>167</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	299	230	268	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.5	-184	-1,177	303	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-190	-167	1,017	-352	-220
Tiền đầu kỳ	23.2	73.7	21.4	92.1	312
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>50.6</b>	<b>-52.3</b>	<b>70.7</b>	<b>220</b>	<b>-257</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.7	21.4	92.1	312	55.2